

TOÁN 2 – BÀI 33: ÔN TẬP PHÉP CỘNG/ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100.

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Chọn phép trừ có kết quả bằng 33.

- A. $81 - 48$ B. $41 - 16$ C. $90 - 44$ D. $71 - 37$

Câu 2. Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất?

- A. $70 - 50$ B. $60 - 10$ C. $90 - 60$ D. $80 - 40$

Câu 3. Chọn phép cộng có kết quả đúng.

- A. $15 + 26 = 40$ B. $15 + 26 = 41$ C. $15 + 26 = 31$ D. $15 + 26 = 11$

Câu 4. Chọn phép đặt tính đúng cho phép cộng $19 + 2$.

- A.
$$\begin{array}{r} 19 \\ + 2 \\ \hline 21 \end{array}$$
 B.
$$\begin{array}{r} 19 \\ + 2 \\ \hline 11 \end{array}$$
 C.
$$\begin{array}{r} 19 \\ + 2 \\ \hline 192 \end{array}$$
 D.
$$\begin{array}{r} 19 \\ + 2 \\ \hline 39 \end{array}$$

Câu 5. Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất?

- A. $70 - 10$ B. $50 - 30$ C. $40 - 10$ D. $60 - 20$

Câu 6. Chọn phép trừ có hiệu lớn nhất.

- A. $75 - 46$ B. $57 - 39$ C. $96 - 88$ D. $94 - 78$

Câu 7. Phép tính nào sau đây sai?

- A. $97 - 59 = 38$ B. $54 - 36 = 18$ C. $25 - 19 = 6$ D. $86 - 49 = 47$

Câu 8. Chọn kết quả đúng của phép tính $97 - 78$.

- A. 9 B. 21 C. 29 D. 19

Câu 9. Tính từng tổng rồi chọn phép cộng có kết quả lớn nhất.

- A. $36 + 9$ B. $8 + 38$ C. $3 + 18$ D. $9 + 55$

Câu 10. Chọn kết quả đúng của phép tính $63 - 25$.

- A. 38 B. 48 C. 28 D. 42

Phần II. Tự luận

Bài 1. Viết tổng của hai số hạng đã cho.

- a) Số hạng thứ nhất là 2; số hạng thứ hai là 10:
 b) Số hạng thứ nhất là 1; số hạng thứ hai là 5:
 c) Số hạng thứ nhất là 23; số hạng thứ hai là 40:
 d) Số hạng thứ nhất là 2; số hạng thứ hai là 6:
 e) Số hạng thứ nhất là 10; số hạng thứ hai là 20:
 f) Số hạng thứ nhất là 33; số hạng thứ hai là 22:
 g) Số hạng thứ nhất là 35; số hạng thứ hai là 12:
 h) Số hạng thứ nhất là 19; số hạng thứ hai là 60:

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) $\dots + 8 = 16$

b) $\dots + 9 = 16$

c) $8 + \dots = 15$

d) $4 + \dots = 13$

Bài 3. Tính các biểu thức sau theo thứ tự từ trái sang phải.

a) $25 + 23 - 40 + 8 = \dots$

b) $14 + 55 - 60 + 8 = \dots$

c) $83 + 2 - 81 + 6 = \dots$

d) $3 + 35 - 12 + 48 = \dots$

Bài 4. Nói mỗi phép cộng qua 10 với kết quả đúng.



Bài 5. Tính nhẩm.

a) $30 - 20 = \dots$

b) $60 - 10 = \dots$

c) $80 - 50 = \dots$

d) $70 - 50 = \dots$

e) $40 - 30 = \dots$

f) $80 - 70 = \dots$

g) $80 - 30 = \dots$

h) $60 - 20 = \dots$

Bài 6. Mai có 11 tờ giấy màu. Mai đã dùng một số tờ giấy màu, còn lại 4 tờ giấy màu. Tìm số tờ giấy màu Mai đã dùng. Trình bày câu lời giải, phép tính và đáp số.

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 7. Tổ một có 49 bông hoa. Tổ hai có nhiều hơn tổ Một 18 bông hoa. Tổ hai có bao nhiêu bông hoa?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

---HẾT---